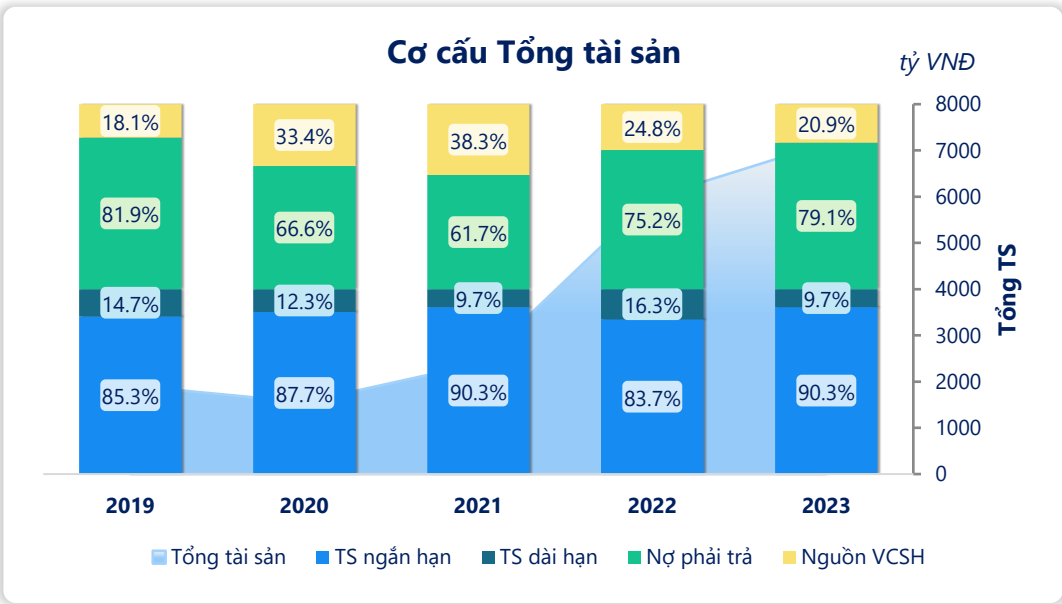
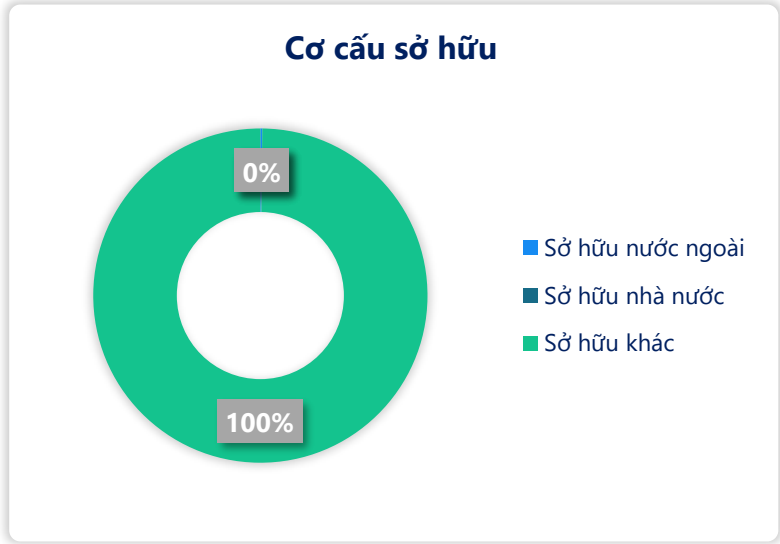


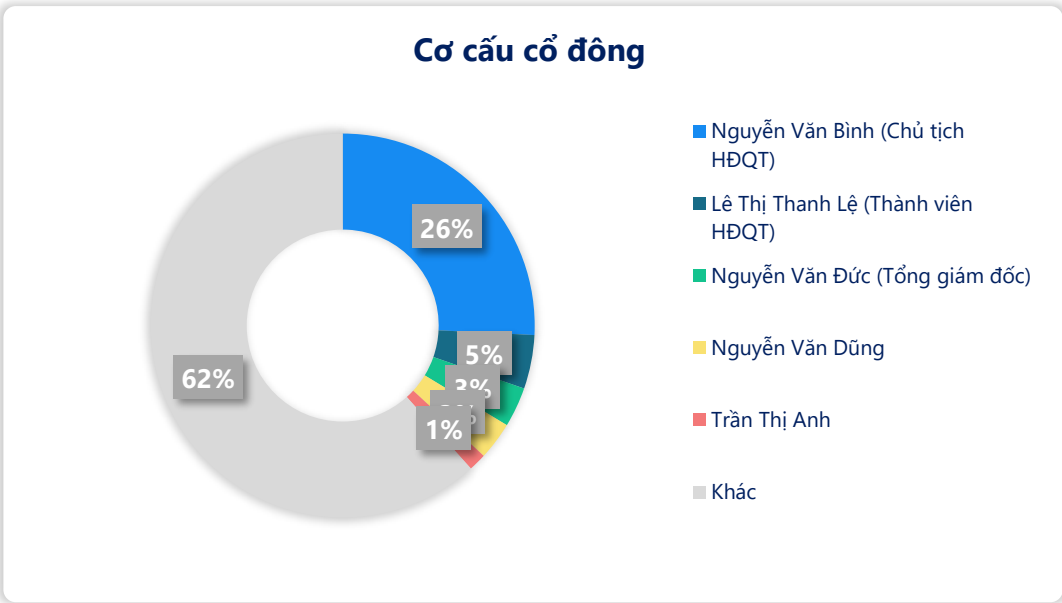
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	16,900			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,900			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,779			
SL cổ phiếu LH	84,207,071			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,059,505			
% sở hữu nước ngoài	0.2%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,493			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,423			
P/E	72.8			
EPS	232			
	YTD	1T	3T	6T
VPG	24.4%	-2.9%	-4.0%	-2.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **VPG** năm 2023 tăng trưởng **19.7%** so với năm trước, đạt **7,155** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 79.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

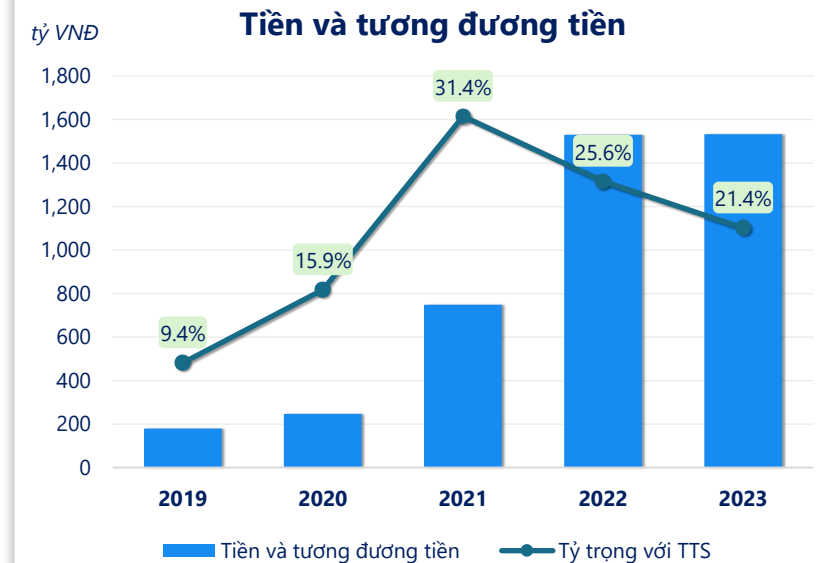
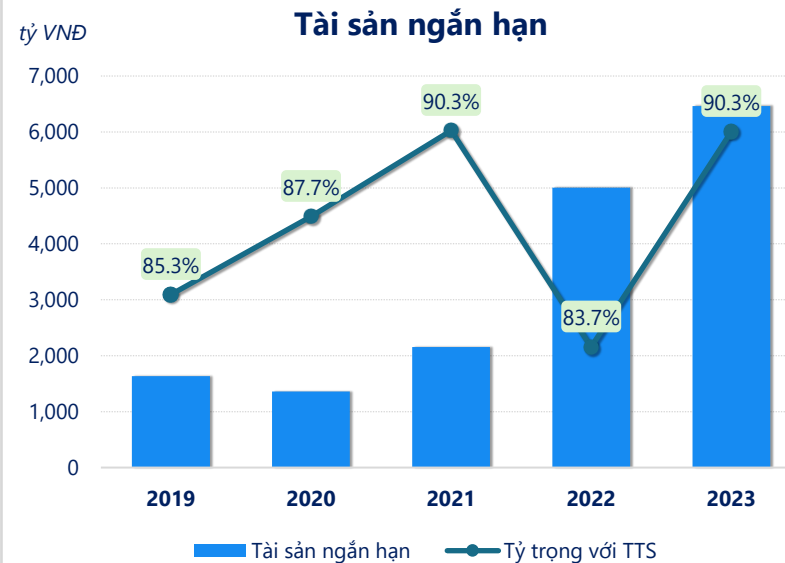
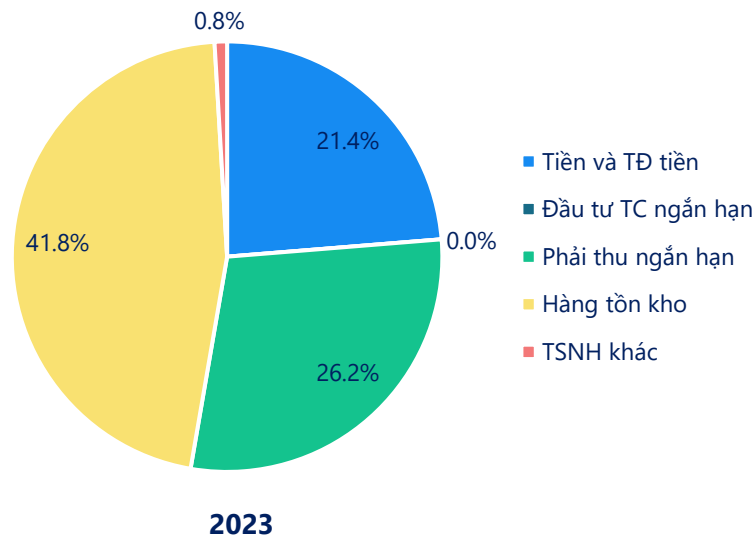
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.19% và không có sở hữu nhà nước.

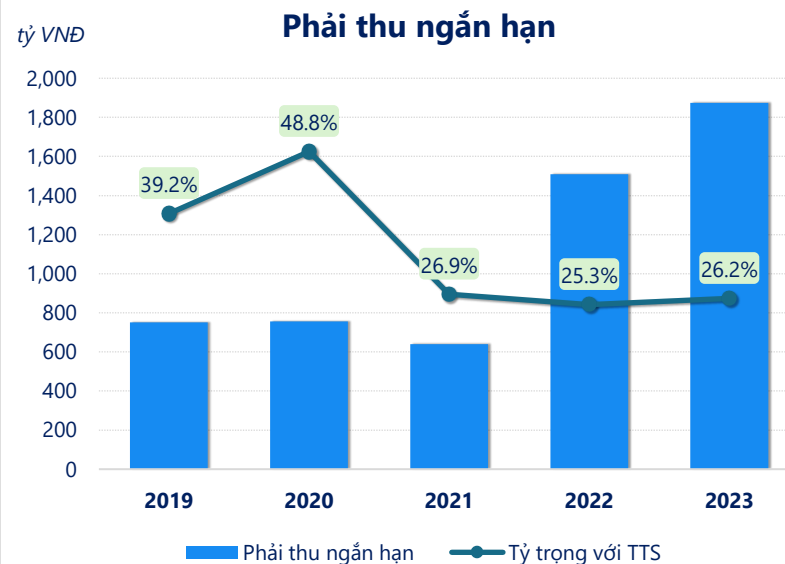
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Văn Bình (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **25.8%**, lớn thứ 2 là Lê Thị Thanh Lệ (Thành viên HĐQT) nắm giữ 4.53% và đứng thứ 3 là Nguyễn Văn Đức (Tổng giám đốc) nắm giữ 3.37%.

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

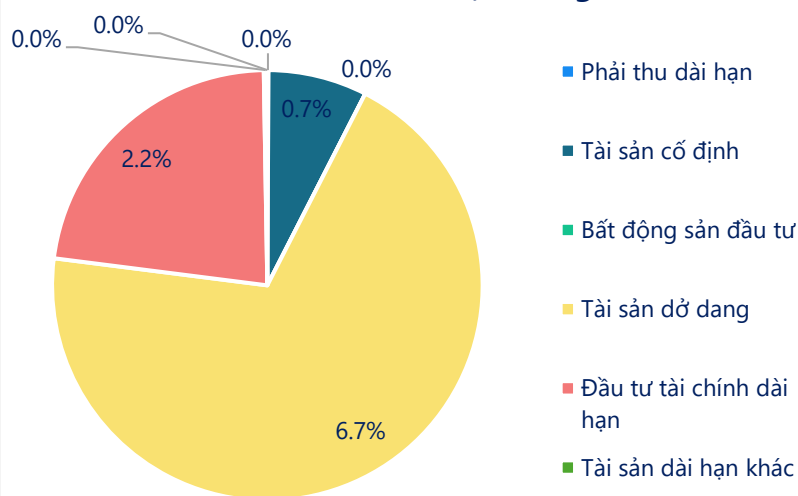


**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của VPG đạt **6,461** tỷ đồng, tăng trưởng **29.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **90.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 26.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cấu trúc Tài sản dài hạn/Tổng TS



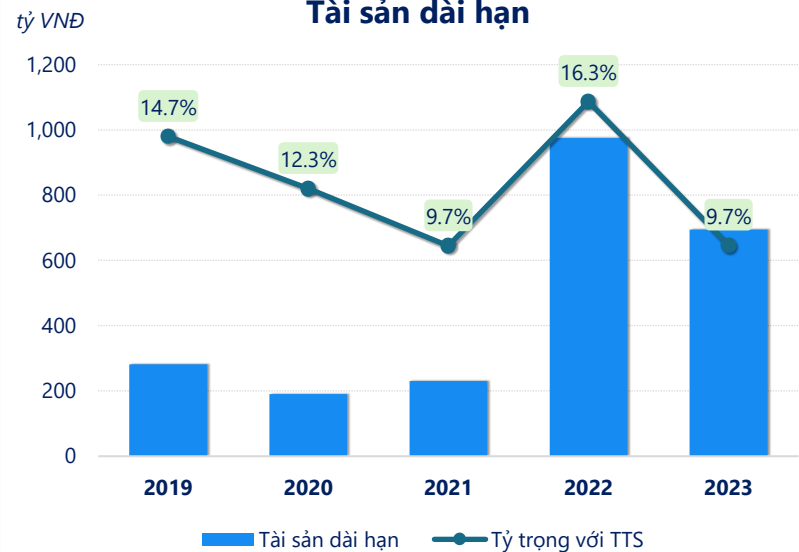
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **694.3** tỷ đồng giảm **28.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **9.70%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **6.74%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.20%.

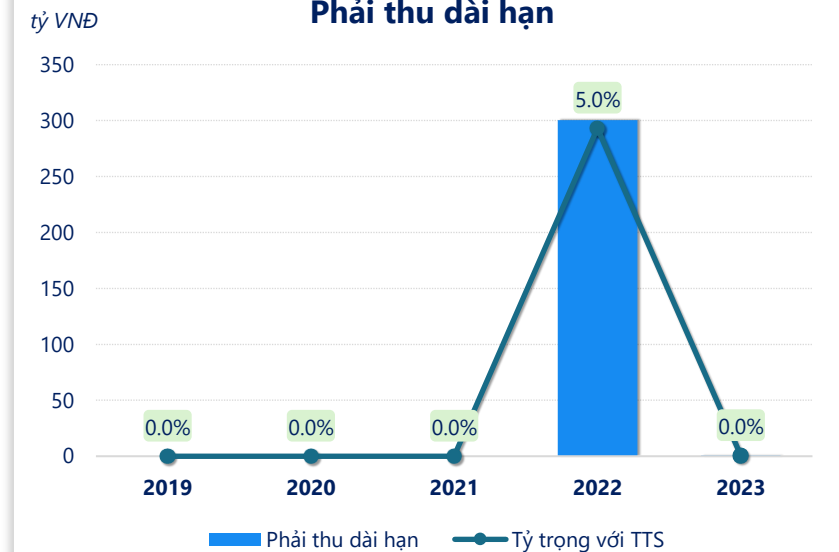
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



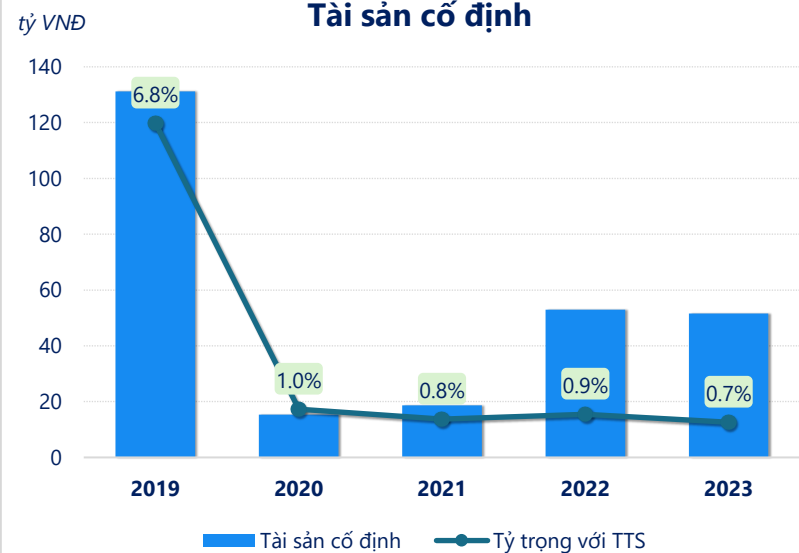
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



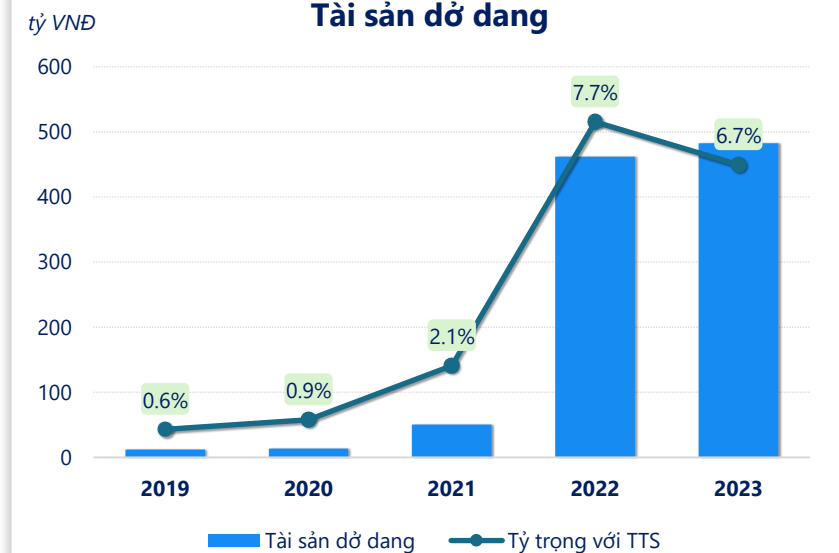
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

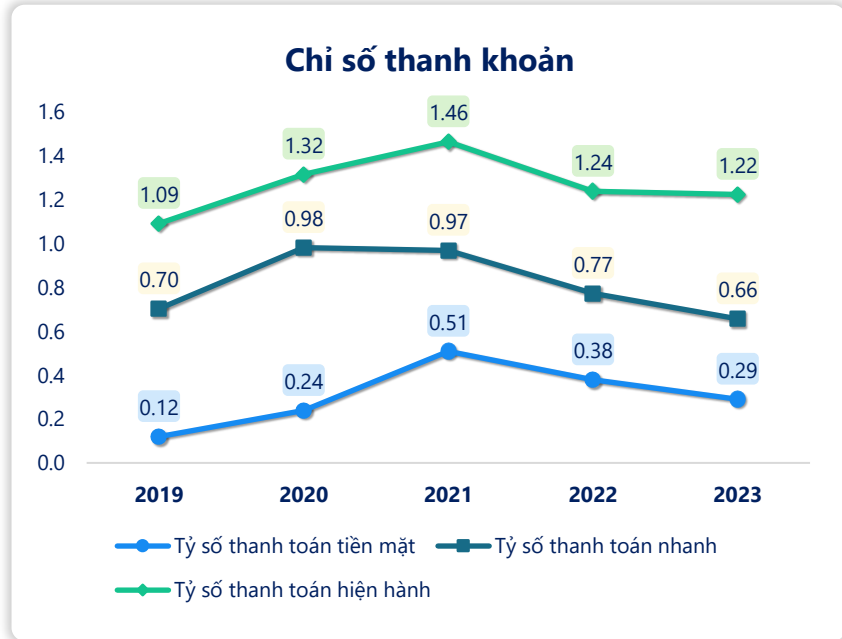
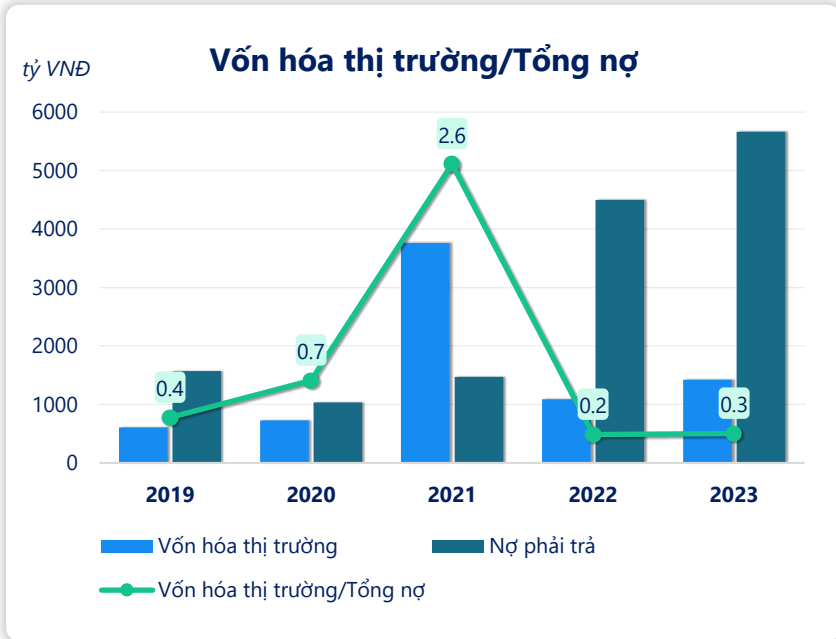
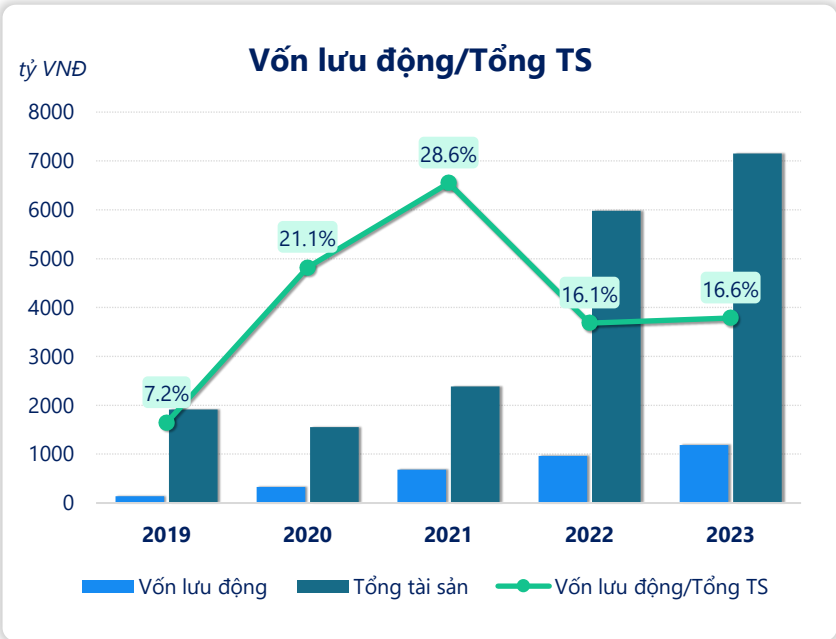
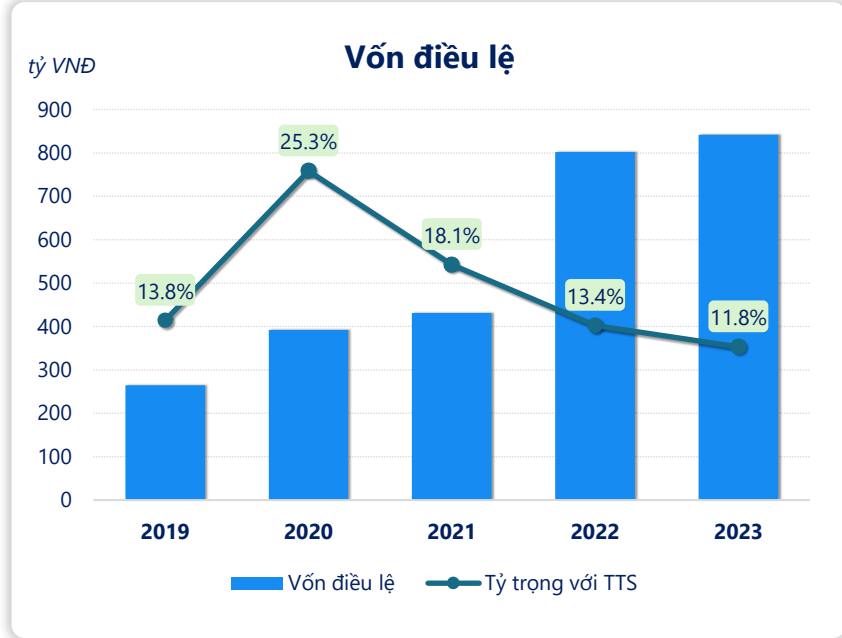
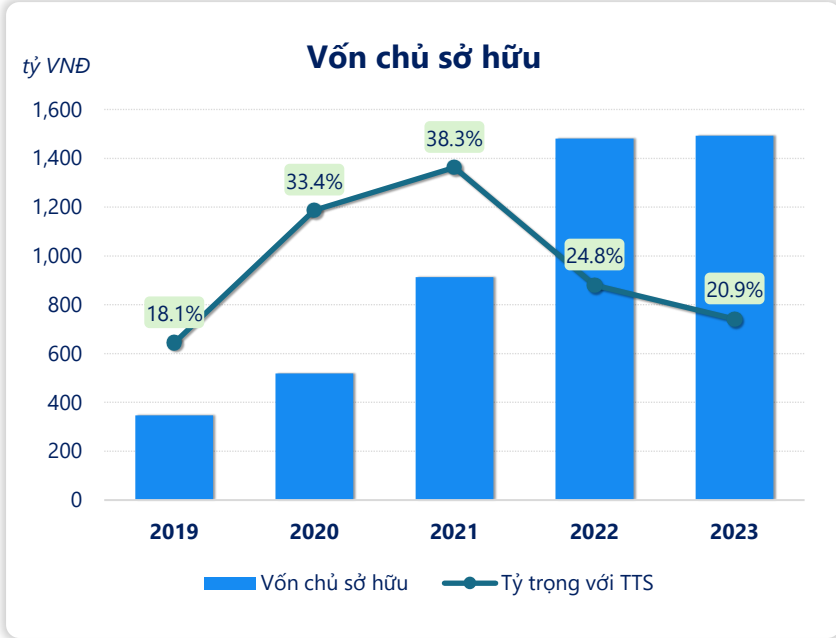
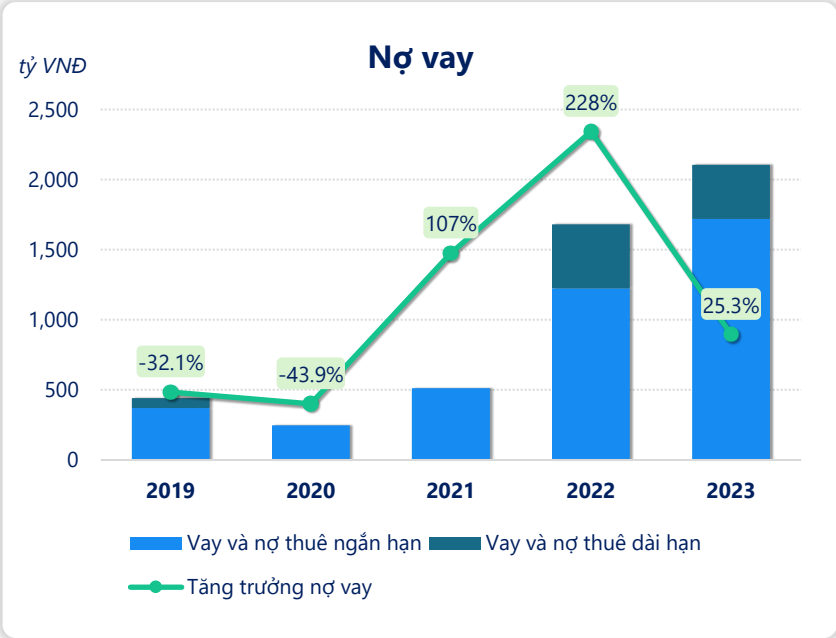


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7,155</b>	<b>5,977</b>	<b>19.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>6,461</b>	<b>5,003</b>	<b>29.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	1,532	1,529	0.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,874	1,510	24.1%
Hàng tồn kho	2,994	1,880	59.3%
Tài sản ngắn hạn khác	60.4	83.9	-28.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>694</b>	<b>975</b>	<b>-28.8%</b>
Phải thu dài hạn	0.61	300	-99.8%
Tài sản cố định	51.6	53.0	-2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	482	462	4.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	158	158	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>1.84</b>	<b>1.36</b>	<b>35.9%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5,662</b>	<b>4,497</b>	<b>25.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>5,179</b>	<b>4,040</b>	<b>28.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,623	1,224	32.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	347	499	-30.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>483</b>	<b>457</b>	<b>5.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	483	457	5.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,493</b>	<b>1,481</b>	<b>0.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,493</b>	<b>1,481</b>	<b>0.8%</b>
Vốn điều lệ	842	802	5.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,299</b>	<b>2,331</b>	<b>3,864</b>	<b>5,525</b>	<b>6,338</b>
Giá vốn hàng bán	1,911	2,038	3,190	5,259	5,951
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>388</b>	<b>293</b>	<b>674</b>	<b>265</b>	<b>386</b>
Doanh thu HĐTC	25.9	22.8	25.0	79.1	72.7
Chi phí TC	40.5	59.9	50.8	149	251
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>35.2</b>	<b>23.6</b>	<b>34.9</b>	<b>54.1</b>	<b>114</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	274	89.1	114	85.7	106
Chi phí QLDN	26.6	23.0	27.3	76.9	71.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>72.1</b>	<b>144</b>	<b>507</b>	<b>33.1</b>	<b>30.2</b>
Lợi nhuận khác	-1.84	-31.6	20.4	47.6	-3.01
<b>LN trước thuế</b>	<b>70.3</b>	<b>112</b>	<b>528</b>	<b>80.7</b>	<b>27.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>55.1</b>	<b>88.3</b>	<b>421</b>	<b>62.5</b>	<b>19.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>55.1</b>	<b>88.3</b>	<b>421</b>	<b>62.5</b>	<b>19.5</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-312	45.0	276	-503	-407
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	494	131	-19.7	-424	13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-209	-109	246	1,701	397
Tiền đầu kỳ	206	179	246	748	1,529
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-26.7</b>	<b>67.1</b>	<b>502</b>	<b>775</b>	<b>3.14</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	5.88	-0.32
Tiền cuối kỳ	179	246	748	1,529	1,532